

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018) (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

10/01/2019
CH
IE
/11
/6 E

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

12500
IG TY
IEM HUU
DITT
NAM
- TP.

Số: 679 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày ở cột so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa). Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 36.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.354.460.013.691	13.405.766.574.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.911.160.173.601	4.734.957.039.610
1. Tiền	111		111.160.173.601	184.957.039.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000.000	4.550.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	25.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.936.823.684.879	7.642.249.213.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.415.702.739.671	6.508.304.063.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	65.459.315.224	60.388.149.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	470.457.008.094	1.073.556.999.858
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.795.378.110)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.332.000.614.701	884.987.036.977
1. Hàng tồn kho	141		1.332.000.614.701	884.987.036.977
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.475.540.510	118.573.284.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	37.801.617.932	29.735.870.024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111.672.922.578	88.836.414.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.000.000	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.888.858.616.631	34.203.419.924.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		26.077.568.066.717	27.369.858.095.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.063.098.268.247	27.357.036.725.037
- Nguyên giá	222		46.962.995.709.751	46.947.487.156.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.899.897.441.504)	(19.590.450.431.019)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.469.798.470	12.821.370.469
- Nguyên giá	228		41.963.908.059	38.342.849.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.494.109.589)	(25.521.479.237)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		183.335.425.259	166.875.503.857
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	183.335.425.259	166.875.503.857
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.811.294.677.926	5.831.683.967.597
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.097.328.910.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		816.440.143.729	834.782.054.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	185.165.610.061	174.402.865.609
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	631.274.533.668	660.379.188.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		42.243.318.630.322	47.609.186.498.445

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.511.598.509.419	24.276.329.651.950
I. Nợ ngắn hạn	310		10.198.883.358.828	14.230.995.938.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.623.794.423.176	3.262.953.290.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.709.635.299	1.709.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	87.898.512.493	81.979.032.298
4. Phải trả người lao động	314		68.683.352.737	64.680.119.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	870.053.219.515	901.823.833.116
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.238.378.000.548	2.197.029.810.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.089.424.870.586	7.061.811.397.365
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	143.181.837.310	556.920.689.041
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.759.507.164	102.088.151.319
II. Nợ dài hạn	330		8.312.715.150.591	10.045.333.713.558
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.932.370.025.178	9.791.010.349.696
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	251.593.468.605	125.571.707.054
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.731.720.120.903	23.332.856.846.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	23.731.720.120.903	23.332.856.846.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(85.859.153.505)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.353.654.181	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.650.466.722	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		221.650.466.722	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		42.243.318.630.322	47.609.186.498.445

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lậpHà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởngLê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	9.989.470.137.052	12.660.020.827.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.989.470.137.052	12.660.020.827.367
4. Giá vốn hàng bán	11	26	8.983.281.741.694	10.913.927.547.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.006.188.395.358	1.746.093.279.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	342.066.667.020	1.209.938.798.795
7. Chi phí tài chính	22	29	713.295.704.625	430.675.378.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		446.604.436.239	438.548.158.973
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	248.038.935.465	258.258.348.615
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		386.920.422.288	2.267.098.351.474
10. Thu nhập khác	31		4.892.482.385	11.489.846.405
11. Chi phí khác	32		3.865.230.583	3.709.589.458
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.027.251.802	7.780.256.947
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		387.947.674.090	2.274.878.608.421
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	62.303.426.392	99.917.482.744
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		325.644.247.698	2.174.961.125.677



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	387.947.674.090	2.274.878.608.421
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.311.419.640.837	1.420.661.498.579
Các khoản dự phòng	03	(252.532.422.399)	130.986.715.659
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	94.739.627.835	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(256.309.500.868)	(1.172.460.364.888)
Chi phí lãi vay	06	446.604.436.239	438.548.158.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.731.869.455.734	3.092.614.616.744
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.769.425.927.622	(2.294.563.012.694)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(417.908.922.886)	(157.561.098.022)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(190.636.774.454)	1.490.370.800.233
Thay đổi chi phí trả trước	12	(18.828.492.360)	4.778.050.728
Tiền lãi vay đã trả	14	(473.689.175.555)	(432.761.330.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.191.225.457)	(22.944.757.591)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.363.517.360)	(12.392.233.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.343.677.275.284	1.667.541.035.187
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.589.533.450)	(21.650.683.086)
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	124.327.590.987
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	793.931.850.261	406.833.229.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	758.342.316.811	509.510.137.422

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
		đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.679.989.673.343	3.175.660.313.857
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.605.805.569.167)	(2.108.903.124.147)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.925.815.895.824)	717.941.960.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.823.796.303.729)	2.894.993.132.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.734.957.039.610	1.839.963.319.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(562.280)	587.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.911.160.173.601	4.734.957.039.610



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.205 (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 1.206).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do vậy, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa). Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

125
JG
IEM
OI
A

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần

Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 35.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	859.885.690	476.770.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.300.287.911	184.351.070.798
Tiền đang chuyển	-	129.198.432
Các khoản tương đương tiền (*)	2.800.000.000.000	4.550.000.000.000
	<u>2.911.160.173.601</u>	<u>4.734.957.039.610</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 21.063.243.274 VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 21.011.115.923 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng (i) VND
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	967.876.000.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	5.097.328.910.097	-	5.097.328.910.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-
	399.172.256.500	20.389.289.671	399.172.256.500	-

- (i) Dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, không có số liệu mang sang đầu kỳ tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 đối với khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" của doanh nghiệp cổ phần.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.369.350.330.158	6.461.842.775.924
Công ty Mua bán điện (*)	4.358.216.214.809	6.450.528.167.700
Các khách hàng khác	11.134.115.349	11.314.608.224
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	46.352.409.513	46.461.287.982
	4.415.702.739.671	6.508.304.063.906

(*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 liên quan đến việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KDMĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá theo tổng dự toán dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng (theo quy định tại hợp đồng mua bán điện – PPA hiện hành). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền điện Công ty Mua bán Điện chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 628 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện vẫn đang tiếp tục làm việc về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được số tiền nêu trên trong tương lai nên quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ này.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.155.038.561	47.881.132.792
Công ty TNHH Đại Hiệp	5.068.743.968	5.068.743.968
Các đối tượng khác	44.086.294.593	42.812.388.824
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	16.304.276.663	12.507.016.789
	65.459.315.224	60.388.149.581

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	35.079.759.697	53.740.731.787
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	10.708.835.615	17.097.739.727
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.402.838.271
Phải thu khác	8.836.903.030	21.061.071.008
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	435.377.248.397	1.019.816.268.071
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	219.500.281.300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Phải thu các bên liên quan khác	172.169.979.415	755.598.694.465
	470.457.008.094	1.073.556.999.858
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 44.717.292.306 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc (i)
	Giá trị có thể thu hồi	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua bán Điện	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.639.944.864	18.500.000
	20.434.040.066	5.638.661.956
	5.638.661.956	20.397.040.065

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

- (i) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, tại ngày 01 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty không xác định cũng như trình bày giá trị có thể thu hồi thực tế của các khoản nợ xấu.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.324.651.678.428	-	880.957.894.278	-
Công cụ, dụng cụ	5.125.432.983	-	1.517.124.101	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.223.503.290	-	2.512.018.598	-
	1.332.000.614.701	-	884.987.036.977	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	32.059.011.649	16.130.758.769
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	1.836.722.986	3.892.815.077
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	1.281.480.001	2.311.257.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.624.403.296	7.401.038.723
	37.801.617.932	29.735.870.024
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M (*)	65.866.424.988	92.212.995.000
Tiền thuê đất	41.613.208.690	42.162.496.309
Chi phí cải tạo văn phòng	2.354.237.307	3.404.696.940
Chi phí trả trước dài hạn khác	75.331.739.076	36.622.677.360
	185.165.610.061	174.402.865.609

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 59.410.841.131 VND và 6.455.583.857 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/7/2018	6.334.828.650.262	38.178.825.377.276	220.526.155.313	88.040.617.766	2.125.266.355.439	46.947.487.156.056
Tăng trong kỳ	1.247.487.896	66.055.635	551.571.451	8.615.876.322	-	10.480.991.304
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.342.562.391	-	-	685.000.000	-	5.027.562.391
Phân loại lại	-	(2.155.120.000)	-	2.246.750.000	(91.630.000)	-
Tại ngày 31/12/2018	6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439	46.962.995.709.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/7/2018	1.598.319.322.751	17.517.543.526.763	182.647.797.435	70.722.805.386	221.216.978.684	19.590.450.431.019
Khấu hao trong kỳ	140.955.981.926	1.115.105.212.163	3.917.391.703	4.770.771.121	44.697.653.572	1.309.447.010.485
Phân loại lại	-	(306.750.658)	-	398.380.658	(91.630.000)	-
Tại ngày 31/12/2018	1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256	20.899.897.441.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/7/2018	4.736.509.327.511	20.661.281.850.513	37.878.357.878	17.317.812.380	1.904.049.376.755	27.357.036.725.037
Tại ngày 31/12/2018	4.601.143.395.872	19.544.394.324.643	34.512.537.626	23.696.286.923	1.859.351.723.183	26.063.098.268.247

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.536.161.868.242 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 5.482.145.720.587 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/7/2018	8.084.440.249	30.258.409.457	38.342.849.706
Tăng trong kỳ	-	3.621.058.353	3.621.058.353
Tại ngày 31/12/2018	<u>8.084.440.249</u>	<u>33.879.467.810</u>	<u>41.963.908.059</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/7/2018	799.510.014	24.721.969.223	25.521.479.237
Khấu hao trong kỳ	71.147.750	1.901.482.602	1.972.630.352
Tại ngày 31/12/2018	<u>870.657.764</u>	<u>26.623.451.825</u>	<u>27.494.109.589</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/7/2018	<u>7.284.930.235</u>	<u>5.536.440.234</u>	<u>12.821.370.469</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>7.213.782.485</u>	<u>7.256.015.985</u>	<u>14.469.798.470</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.314.409.587 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 13.181.409.587 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Số đầu kỳ	166.875.503.857	167.971.405.690
Phát sinh trong kỳ	200.956.191.159	22.410.842.912
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.027.562.391)	(7.593.759.438)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(179.468.707.366)	(15.912.985.307)
Số cuối kỳ	183.335.425.259	166.875.503.857

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 VND	01/7/2018 VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	130.844.764.417
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.609.491.717	25.609.491.717
Khu nhà ở cán bộ, nhân viên quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	9.293.703.346	5.412.708.636
Các dự án khác	16.868.058.835	5.008.539.087
	183.335.425.259	166.875.503.857

(*) Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang được gia hạn Biên bản ghi nhớ (MOU) lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để cùng đối tác Lào thành lập liên doanh để tiếp tục thực hiện các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động xã hội.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	771.130.052.549	771.130.052.549	1.165.845.376.186	1.165.845.376.186
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	322.515.111.660	322.515.111.660	723.645.473.734	723.645.473.734
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.520.253.105	20.520.253.105	16.028.469.789	16.028.469.789
Các đối tượng khác	428.094.687.784	428.094.687.784	426.171.432.663	426.171.432.663
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.852.664.370.627	1.852.664.370.627	2.097.107.914.194	2.097.107.914.194
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.356.822.881.228	1.356.822.881.228	1.430.470.932.431	1.430.470.932.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	297.047.550.473	297.047.550.473	222.584.882.255	222.584.882.255
Các bên liên quan khác	198.793.938.926	198.793.938.926	444.052.099.508	444.052.099.508
	2.623.794.423.176	2.623.794.423.176	3.262.953.290.380	3.262.953.290.380

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/7/2018	Số phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
	1.000.000	-	-	1.000.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	26.098.584.190	251.435.953.212	269.416.868.215	8.117.669.187
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.850.679.230	12.850.679.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.146.580.848	62.303.426.392	42.191.225.457	63.258.781.783
Thuế thu nhập cá nhân	6.664.367.614	16.303.755.045	14.209.032.941	8.759.089.718
Các loại thuế khác	6.069.499.646	29.459.194.831	27.765.722.672	7.762.971.805
	81.979.032.298	372.353.008.710	366.433.528.515	87.898.512.493

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	629.833.197.124	655.112.330.756
Chi phí lãi vay phải trả	189.644.531.637	216.729.270.953
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	11.413.770.223	12.911.575.631
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	18.758.882.173	-
Chi phí phải trả khác	20.402.838.358	17.070.655.776
	870.053.219.515	901.823.833.116

(*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2018 (số đầu kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2018) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	83.827.718.717	42.409.677.048
Phải trả về cổ phần hóa	17.001.027.885	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau khi bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần (i)</i>	6.923.066.631	6.923.066.631
- <i>Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	10.077.961.254	10.077.961.254
Phải trả ngắn hạn khác	66.826.690.832	25.408.649.163
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.154.550.281.831	2.154.620.133.101
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	2.130.275.290.623	2.130.275.290.623
Các bên liên quan khác	24.274.991.208	24.344.842.478
	<u>2.238.378.000.548</u>	<u>2.197.029.810.149</u>

(i) Theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 23.418.716.000.000 VND. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng đủ số vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Chủ yếu phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.095.234.609.283	3.095.234.609.283	2.679.989.673.343	5.555.905.925.126	219.318.357.500	219.318.357.500
Vay dài hạn đến hạn trả	3.966.576.788.082	3.966.576.788.082	1.953.429.369.045	2.049.899.644.041	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086
	7.061.811.397.365	7.061.811.397.365	4.633.419.042.388	7.605.805.569.167	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586

a. Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	219.318.357.500	707.770.417.529
Ngân hàng Citibank	-	487.148.962.718
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	1.900.315.229.036
	219.318.357.500	3.095.234.609.283

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, không có tài sản đảm bảo với thời hạn vay 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b. Dài hạn

	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	13.757.587.137.778	13.757.587.137.778	1.975.183.552.170	3.930.294.151.684	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264
	13.757.587.137.778	13.757.587.137.778	1.975.183.552.170	3.930.294.151.684	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.966.576.788.082	-	-	-	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086
Vay dài hạn	9.791.010.349.696	9.791.010.349.696	-	-	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	7.888.706.006.284	9.198.170.823.937
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.698.582.026.086	1.783.511.126.086
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	819.413.134.238	901.218.812.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	764.148.432.999	803.639.036.483
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	631.626.938.657	937.824.839.172
Ngân hàng Credit Agricole CIB	-	133.222.500.000
	11.802.476.538.264	13.757.587.137.778

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong kỳ là từ 1,7%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 8%/năm đến 9,31%/năm đối với Việt Nam Đồng.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Vay bằng USD	9.339.746.079.179	11.170.436.975.209
Vay bằng VND	2.462.730.459.085	2.587.150.162.569
	11.802.476.538.264	13.757.587.137.778

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	9.339.746.079.179	11.170.436.975.209
Vay tín chấp	2.462.730.459.085	2.587.150.162.569
	11.802.476.538.264	13.757.587.137.778

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	10.983.063.404.026	10.529.130.028.495
Vay theo lãi suất cố định	819.413.134.238	3.228.457.109.283
	11.802.476.538.264	13.757.587.137.778

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.870.106.513.086	3.966.576.788.082
Trong năm thứ hai	3.238.479.574.243	3.520.746.008.302
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.300.452.120.112	4.659.870.374.500
Sau năm năm	1.393.438.330.822	1.610.393.966.894
	11.802.476.538.264	13.757.587.137.778
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	3.870.106.513.086	3.966.576.788.082
Số phải trả sau 12 tháng	7.932.370.025.178	9.791.010.349.696

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu kỳ	682.492.396.095	493.051.547.454
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	437.567.101.949	593.228.560.690
(Hoàn nhập) dự phòng	(21.348.318.499)	(39.779.719.976)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(703.935.873.630)	(364.007.992.073)
Số cuối kỳ	394.775.305.915	682.492.396.095

Chi tiết:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	143.181.837.310	556.920.689.041
Dự phòng phải trả dài hạn	251.593.468.605	125.571.707.054
	394.775.305.915	682.492.396.095

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước để sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước để sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 theo định kỳ.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dựa trên tình hình sử dụng, Tổng Công ty quyết định không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại 31 tháng 12 năm 2018 là 128.733.156.808 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 là 128.733.156.808 VND).

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	21.774.301.577.676	-	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377
<i>Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017</i>	-	-	-	22.550.082.289	22.550.082.289
<i>Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn</i>	-	-	-	(22.550.082.289)	(22.550.082.289)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 (Trình bày lại)	21.774.301.577.676	-	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.174.961.125.677	2.174.961.125.677
<i>Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	-	-	(273.779.026.580)	273.779.026.580	-
<i>Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển năm 2016</i>	-	-	-	47.819.133	47.819.133
<i>Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý năm 2016</i>	-	-	-	(299.397.501.069)	(299.397.501.069)
<i>Điều chỉnh lợi nhuận 2016 phải nộp về Tập đoàn</i>	-	-	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	(252.550.049)	252.550.049	-
<i>Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển năm 2017</i>	-	-	-	589.283.448	589.283.448
<i>Điều chỉnh phân phối lợi nhuận về Tập đoàn năm 2017</i>	-	-	-	(841.833.497)	(841.833.497)
<i>Điều chỉnh lợi nhuận 2017 phải nộp về Tập đoàn</i>	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 theo Nghị quyết phê duyệt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-
<i>Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn</i>	-	-	-	(1.621.866.384.449)	(1.621.866.384.449)
<i>Phải trả Tập đoàn</i>	-	-	-	(32.599.275.120)	(32.599.275.120)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018</i>	-	-	70.153.310.032	(70.153.310.032)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý 6 tháng đầu năm 2018</i>	-	-	-	(61.813.056.310)	(61.813.056.310)
Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 36)	-	-	-	(244.066.611.856)	(244.066.611.856)
<i>Điều chỉnh bổ sung lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn do điều chỉnh hồi tố</i>	-	-	-	-	-
Xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần	-	-	-	-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (i)</i>	-	(124.277.669.208)	-	-	(124.277.669.208)
<i>Bù trừ chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (ii)</i>	-	38.418.515.703	-	(38.418.515.703)	-
<i>Kết chuyển tăng vốn điều lệ</i>	1.453.108.694.324	-	(1.308.646.206.414)	(144.462.487.910)	-
<i>Tăng vốn điều lệ từ cổ phiếu nhận được mà không phải trả tiền</i>	191.305.728.000	-	(6.923.066.631)	-	191.305.728.000
<i>Kết chuyển phải trả cổ phần hóa</i>	-	-	-	-	(6.923.066.631)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)	23.418.716.000.000	(85.859.153.505)	-	-	23.332.856.846.495
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	325.644.247.698	325.644.247.698
<i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng cuối năm 2018 (i)</i>	-	-	91.353.654.181	(91.353.654.181)	-
<i>Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng cuối năm 2018 (i)</i>	-	-	-	(11.965.126.795)	(11.965.126.795)
<i>Trích quỹ thưởng Người quản lý 6 tháng cuối năm 2018 (i)</i>	-	-	-	(675.000.000)	(675.000.000)
<i>Kết chuyển số dư chênh lệch tỷ giá vào quá kinh doanh (ii)</i>	-	85.859.153.505	-	-	85.859.153.505
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	-	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903

- (i) Theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐLĐK ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc Thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 91.353.654.181 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 11.965.126.795 VND, trích quỹ thưởng người quản lý với số tiền là 675.000.000 VND.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa) thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định và chuyển giao cho Tổng Công ty theo dõi và xử lý theo quy định (Thuyết minh số 35).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 6 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2018
	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.533	3.540
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.989.470.137.052	12.658.287.186.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.733.640.833
	9.989.470.137.052	12.660.020.827.367
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	108.840.897.585	121.876.625.880

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	87.066.888.474	149.617.482.907
Chi phí khấu hao	10.606.950.877	9.523.202.370
Chi phí vật liệu quản lý	7.214.149.033	10.942.791.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.542.714.108	25.332.660.810
Chi phí quản lý khác	81.608.232.973	62.842.211.271
	248.038.935.465	258.258.348.615

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.303.426.392	99.866.341.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	51.140.766
	62.303.426.392	99.917.482.744

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	387.947.674.090	2.274.878.608.421
Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 36) (i)	244.071.866.274	(244.071.866.274)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(192.255.051.945)	(1.104.917.159.670)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.755.929.035	3.701.785.028
Thu nhập chịu thuế kỳ này	441.520.417.454	929.591.367.505
<i>Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(98.416.068.967)	98.416.068.967
<i>Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	456.786.156.742	663.739.721.480
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	83.150.325.682	167.435.577.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	62.308.680.810	99.861.087.560
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế 6 tháng đầu năm 2018	(5.254.418)	5.254.418
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	62.303.426.392	99.866.341.978

(i) Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm tra theo Biên bản xác nhận kiểm tra thuế của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 14 tháng 12 năm 2018, khoản lợi nhuận kế toán trước thuế phát sinh do điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 36) được Tổng Công ty tính thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.840.897.585	121.876.625.880
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	107.580.232.718	120.908.047.562
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	863.006.116	117.453.120
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	328.522.389	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	685.106.737
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	166.018.461
Mua hàng	5.241.612.463.590	5.028.033.456.723
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.478.976.257.969	3.473.215.987.555
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.546.986.255.534	1.331.860.264.430
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	165.993.767.438	85.354.054.769
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.349.417.626	45.968.212.603
Viện Dầu khí Việt Nam	10.481.560.451	7.212.385.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.133.273.577	6.565.770.726
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.181.541.350	8.657.419.140
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.546.205.745	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	964.183.900	964.183.900
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	68.235.177.660
Lãi tiền gửi	2.008.428.771	4.617.955.869
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.008.428.771	4.617.955.869
Chi phí lãi vay	82.249.328.638	83.434.349.048
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	82.249.328.638	83.434.349.048
Cổ tức	153.833.472.000	1.104.917.159.670
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	153.833.472.000	1.075.466.895.360
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	20.270.264.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Nộp lợi nhuận trong năm	-	348.815.229.654
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	348.815.229.654
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	8.029.704.037	6.282.489.945

2018
 Y
 HA
 E
 HA

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	1.437.768.228	43.548.759.644
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.437.768.228	43.548.759.644
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.352.409.513	46.461.287.982
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	41.414.975.677	45.583.823.258
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.776.464.000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	234.555.582	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.216.387	61.327.667
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	62.343.225	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	140.292.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.304.276.663	12.537.016.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.965.528.428	7.901.920.474
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.686.937.637	667.318.740
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.621.810.598	3.674.777.575
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	263.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	435.377.248.397	1.019.816.268.071
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	219.500.281.300
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	153.833.472.000	733.614.735.360
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	8.311.406.310	11.958.858.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	1.852.664.370.627	2.097.107.914.194
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.356.822.881.228	1.430.470.932.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	297.047.550.473	222.584.882.255
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	167.481.923.278	374.305.267.714
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	21.878.516.186	16.184.553.624
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.055.281.134	1.382.523.343
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.225.253.165	626.656.760
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.074.684.798	6.403.232.036
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	922.628.757	542.479.633
Viện Dầu khí Việt Nam	391.789.938	6.780.079.008
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	105.519.600	26.235.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.957.515.750	37.801.072.390

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.709.615.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.709.615.000	1.709.615.000
Chi phí phải trả	629.833.197.124	655.112.330.756
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	629.833.197.124	655.112.330.756
Phải trả khác	2.154.550.281.831	2.154.620.133.101
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.130.275.290.623	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	995.036.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	361.797.500	-
Viện Dầu khí Việt Nam	119.520.975	-
Vay	1.698.582.026.086	1.783.511.126.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.698.582.026.086	1.783.511.126.086

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	561.211.898.194	599.603.796.158
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	11.604.270.662	14.777.804.118
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	109.689.523.079	-
	682.505.691.934	614.381.600.276

35. CÁC THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam như sau:

Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Theo Quyết định số 1364/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa, giá trị thực tế của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam là 60.623.284.088.550 VND và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 33.556.542.680.659 VND. Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam không phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và đã điều chỉnh các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nộp ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần

Theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 23.418.716.000.000 VND.

Bán cổ phần lần đầu ra công chúng

Theo Công văn số 232/SGDHN-BĐG ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chuyển tiền và danh sách cổ phần, kết quả đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 01 năm 2018 như sau:

- Số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 468.374.320 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bán được: 467.802.523 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần bán được: 6.986.133.606.800 VND.

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty bán ra công chúng trong lần đầu được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM từ ngày 06 tháng 3 năm 2018. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam trong đó ghi nhận một số nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần như trình bày tại phần chính sách kế toán như sau:

(i) Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, các khoản phải thu và hàng tồn kho:

	Số dư đã trích lập tại ngày 30/6/2018	Giá trị tổn thất do Tổng Công ty xác định	Giá trị dự phòng hoàn nhập vào kết quả kinh doanh
	VND	VND	VND
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	20.389.289.671	-	20.389.289.671
• Dự phòng giảm giá các khoản phải thu	14.314.910.614	-	14.314.910.614
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
Tổng cộng	34.704.200.285	-	34.704.200.285

(ii) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/6/2018	Chênh lệch tỷ giá chuyển giao cho công ty cổ phần
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	124.277.669.208	85.859.153.505

Tổng Công ty xác định kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty TNHH MTV là kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và báo cáo tài chính gần nhất của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Tổng Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày trước liền kề với ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) so với ngày 31 tháng 12 năm 2017 (thời điểm gần nhất Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh), với số tiền lỗ chênh lệch tỷ giá là 124.277.669.208 VND. Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện bù trừ lãi chênh lệch tỷ giá (sau thuế) phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được thể hiện trên khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước", với số tiền là 38.418.515.703 VND) với lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nêu trên, để xác định chênh lệch tỷ giá cần chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ là 85.859.153.505 VND. Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để được phê duyệt số liệu chênh lệch tỷ giá bàn giao sang Công ty Cổ phần. Do đó, số liệu chênh lệch tỷ giá bàn giao sang Công ty Cổ phần có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ngày xác định giá trị doanh nghiệp của để cổ phần hóa) đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (thời điểm cuối cùng trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam nhận được 6.574.080 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con) chia cổ tức bằng cổ phiếu. Tổng Công ty đã sử dụng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 29.100 VND/cổ phiếu để quy đổi giá trị của số cổ phiếu trên thành 191.305.728.000 VND và ghi nhận tăng vốn nhà nước.

(iv) Vốn điều lệ, các quỹ:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng số vốn điều lệ của Tổng Công ty thành 23.418.716.000.000 VND (Thuyết minh số 23). Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh trên cơ sở kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 02/TB-KTNN ngày 03 tháng 01 năm 2019 về báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Quyết định số 159/QĐ-ĐLĐK ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc phê duyệt quyết toán chi phí sửa chữa định kỳ năm 2018 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Ảnh hưởng của các điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.509.133.223.444	(829.159.538)	6.508.304.063.906
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.068.252.793.527	5.304.206.331	1.073.556.999.858
3. Hàng tồn kho	141	884.777.063.229	209.973.748	884.987.036.977
4. Tài sản cố định vô hình	227	12.471.931.780	349.438.689	12.821.370.469
- Nguyên giá	228	37.852.849.706	490.000.000	38.342.849.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(25.380.917.926)	(140.561.311)	(25.521.479.237)
5. Chi phí trả trước dài hạn	261	164.849.357.999	9.553.507.610	174.402.865.609
NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.275.422.120.940	(12.468.830.560)	3.262.953.290.380
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	80.673.464.991	1.305.567.307	81.979.032.298
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	902.899.131.311	(1.075.298.195)	901.823.833.116
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.918.097.944.571	278.931.865.578	2.197.029.810.149
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	809.026.026.331	(252.105.337.290)	556.920.689.041

Y
U HẠN
TE
M
HA

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12.660.927.353.545	(906.526.178)	12.660.020.827.367
2. Giá vốn hàng bán	11	11.163.507.250.583	(249.579.702.735)	10.913.927.547.848
3. Chi phí tài chính	22	426.450.259.512	4.225.118.713	430.675.378.225
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	259.453.387.435	(1.195.038.820)	258.258.348.615
5. Thu nhập khác	31	13.059.590.845	(1.569.744.440)	11.489.846.405
6. Chi phí khác	32	3.708.103.508	1.485.950	3.709.589.458
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	99.912.228.326	5.254.418	99.917.482.744
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.930.894.513.821	244.066.611.856	2.174.961.125.677

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.030.806.742.147	244.071.866.274	2.274.878.608.421
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1.420.581.740.188	79.758.391	1.420.661.498.579
3. Các khoản dự phòng	03	377.680.334.671	(246.693.619.012)	130.986.715.659
4. Chi phí lãi vay	06	439.734.758.538	(1.186.599.565)	438.548.158.973
5. Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.290.087.965.901)	(4.475.046.793)	(2.294.563.012.694)
6. Thay đổi hàng tồn kho	10	(157.351.124.274)	(209.973.748)	(157.561.098.022)
7. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.472.403.678.170	17.967.122.063	1.490.370.800.233
8. Thay đổi chi phí trả trước	12	14.331.558.338	(9.553.507.610)	4.778.050.728

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ là tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228.051.302.185 VND và 16.265.671.490.967 VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập


Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng


Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019